

Bản án số: 30/2023/DSPT
Ngày: 16/6/2023
V/v: Tranh chấp Hợp đồng
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quý My;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Minh Lý;
- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2022/TLPT - DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/QĐPT - DS ngày 31 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973; (có mặt).

- Ông Lục Văn M (tên gọi khác: B), sinh năm 1970; (có mặt).

Hộ khẩu: xóm H, xã PT, TP PY, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: TDP ST, phường BS, TP PY, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến L, sinh năm 1980, (văn bản ủy quyền ngày 08/6/2023);

Địa chỉ: Tổ 11, P. TD, Thành phố TN, Thái Nguyên, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T1, tư vấn viên - Trung tâm tư vấn pháp luật và chính sách, (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 66, Ngõ 120, đường TC, quận CG, Hà Nội

Bị đơn: - Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982; (vắng mặt).

Địa chỉ: TDP A2, phường BS, TP PY, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy quyền cho anh Nguyễn Đức T3, sinh năm 1990, (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2023), (có mặt).

Địa chỉ: thôn Đ, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Lưu Khánh T4; sinh năm 1978; (vắng mặt).

Địa chỉ: TDP A2, phường BS , TP PY, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy quyền cho chị Bạch Thị Thu H1, sinh năm 1997,(văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023),(Có mặt).

Địa chỉ: thôn 4, xã ĐĐ, huyện VT , tỉnh Vĩnh Phúc.

Người làm chứng:

- Bà Hà Thị Tr, sinh năm 1966,(Có mặt).

Địa chỉ:xóm Thượng 2, xã PT , TP Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Đỗ Thị Bảy, (vắng mặt).

Địa chỉ: xóm Nhe, xãThành Công, TP Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản án sơ thẩm nguyên đơn xác định:

Đầu tháng 6/2019, vợ chồng bà T, ông M có bán chè cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4. Do vợ chồng bà T, ông T4 trình bày hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị với vợ chồng bà cấp vốn hỗ trợ kinh doanh, phát triển kinh tế theo hình thức vợ chồng bà cho vợ chồng bà T, ông T4 giữ nợ tiền hàng ở mức 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng), còn số tiền hàng bắt đầu từ trên 500.000.000 triệu đồng thì vợ chồng bà T, ông T4 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà phần chênh lệch trên 500.000.000 đồng đó.

Do là chỗ quen biết và để tạo điều kiện giúp đỡ nhau, nên kể từ tháng 6/2019 cho đến cuối năm 2021, vợ chồng bà đã giao chè cho vợ chồng bà T, ông T4 đi bán, cứ khoảng 5 đến 7 ngày thì vợ chồng bà T, ông T4 lại sang lấy chè, một số đơn hàng nhỏ thì vợ chồng bà T, ông T4 cho người sang lấy còn lại đa phần là những lô hàng lớn thì trực tiếp Lưu Khánh T4 đánh xe ô tô tải của nhà bà T, ông T4 sang lấy chè. Việc vợ chồng bà T, ông T4 sang lấy chè của vợ chồng bà có những người làm thuê cho vợ chồng biết và chứng kiến.

Tuy nhiên, sau khi đã lấy chè của vợ chồng bà về bán, vợ chồng bà T, ông T4 lại không thực hiện đúng cam kết đến số tiền từ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trở lên thì thanh toán cho vợ chồng bà; đến giữa năm 2021 khi yêu cầu vợ chồng bà T, ông T4 thanh toán tổng số tiền mua hàng nợ cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà T, ông T4 không thực hiện được.

Vì vậy, ngày 13/4/2021, trước sự chứng kiến của bà Đỗ Thị B1 và bà Hà Thị Tr, bà Nguyễn Thị T2 đã viết tay 01 giấy nhận nợ với vợ chồng bà xác nhận tổng số tiền nợ mua chè búp khô của bà Phạm Thị T kể từ ngày 07/6/2019 cho đến ngày 28/5/2021 là 3.760.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn) và cam kết mỗi tháng sẽ trả cho bà 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) cho đến khi hết nợ;

Từ ngày 13/12/2021 cho đến ngày 21/12/2021, bà Nguyễn Thị T2 lại lấy tiếp một số đơn hàng với tổng số tiền 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và mới trả được 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Số tiền nợ còn lại lần này là 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng) hẹn trả trong tháng 2 âm lịch năm 2022, lần nhận nợ này, bà Nguyễn Thị T2 cũng có viết giấy nhận nợ.

Như vậy, tổng số tiền mua chè của vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 đang nợ của vợ chồng tôi là: 3.760.000.000 đồng + 395.000.000 đồng = 4.155.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn); vợ chồng tôi đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 hoàn trả số tiền mua chè trên tuy nhiên, vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 khất lần, khất lượt viện nhiều lý do không thanh toán số tiền trên.

Vì vậy, vợ chồng tôi khởi kiện vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 đến Tòa án yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T2 cùng chồng là ông Lưu Khánh T4 phải trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ mua hàng là 4.155.000.000 (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu về việc tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 trong quá trình giải quyết vụ án xác định:

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị T2: Trong quá trình kinh doanh chè búp khô, bà và bà Phạm Thị T có mua bán chè với nhau, bà Phạm Thị T đã thu mua chè búp và bán cho bà, bà đánh hương gửi đi cho khách. Trong quá trình mua bán bà Phạm Thị T có bán chịu cho bà và cũng có lúc bà thanh toán luôn cho bà Phạm Thị T trong lúc buôn bán gặp khó khăn vì dịch bệnh kéo dài bà không thu được vốn nên đã nợ lại bà Phạm Thị T là 4.155.000.000 (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn). Nguyên vọng của bà là mong gia đình bà Phạm Thị T tạo điều kiện để bà làm ăn và trả nợ dần cho bà Phạm Thị T đến khi hết nợ.

Tại biên bản ghi lời khai của công an phường BS thành phố Phổ Yên ngày 27/4/2022 và ngày 13/5/2022 bà Nguyễn Thị T2 khai: Việc làm ăn buôn bán chè của vợ chồng bà và gia đình bà Phạm Thị T chỉ là thỏa thuận miệng không có văn bản hợp đồng gì, vợ chồng bà đến đặt vấn đề với vợ chồng ông bà T, M về việc nhờ ông bà T, M gom chè sau đó vợ chồng tôi thu mua để bán cho các đầu mối; vợ chồng ông bà T M sẽ cho nợ tối đa 500.000.000 đồng nhưng do tin tưởng và tôi thu mua nhiều nên bà Phạm Thị T cũng cho vợ chồng bà nợ thêm; việc thu mua vận chuyển chỉ do bà hoặc chồng bà là ông T4 trực tiếp đến chở, có lúc bà thuê người chở từ nhà bà Phạm Thị T về, có lúc bà Phạm Thị T hoặc công nhân tự chở đến nhà cho bà. Tính đến ngày 13/5/2022, vợ chồng bà còn nợ bà Phạm Thị T số tiền là 4.195.000.000 (bốn tỷ một trăm chín mươi lăm triệu đồng) cụ thể: Giấy nhận nợ do tôi viết ngày 13/4/2021 nợ số tiền 3.760.000.000 (ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng); giấy nhận nợ do tôi viết ngày 13/12/2021 đến ngày 21/12/2021 là 445.000.000 đồng, trong giấy ghi trừ 50.000.000 đồng, còn 395.000.000đ hẹn trả trong tháng 2 âm lịch năm 2022.

- Ý kiến của ông Lưu Khánh T4: Vợ ông là bà Nguyễn Thị T2 có làm ăn buôn bán chè búp khô với vợ chồng ông Lục Văn M, bà Phạm Thị T, trong quá trình buôn bán vợ ông có phát sinh nợ với vợ chồng ông bà T M và vợ ông không trả được nợ cho vợ chồng T M. Do vậy, ông bà T M đã kiện vợ ông ra Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, trong đó ông bà T M kiện cả ông nhưng trong quá trình buôn bán làm ăn giữa vợ ông và ông bà T M là không liên quan đến ông T4

bộ công việc trao đổi làm ăn buôn bán là do vợ ông với vợ chồng ông bà T M trao đổi và cam kết với nhau chứ không liên quan gì đến ông T4.

Người làm chứng bà Hà Thị Tr trình bày: Tôi bắt đầu làm cho bà Nguyễn Thị T2 từ năm 2018, sau một thời gian nghỉ làm để đi trông cháu, cuối năm 2019 đầu năm 2020 tôi quay trở lại làm việc tại nhà bà T, ông T4 kể từ khi bà quay trở lại làm việc bà thấy và biết được trong khoảng thời gian từ đó cho đến cuối năm 2021 vợ chồng bà T2 T4 thường xuyên sang nhà vợ chồng bà T M lấy chè về bán, cứ 5 đến 7 ngày nhà T2 T4 sang lấy chè, một số đơn hàng nhỏ thì nhà T2 T4 cho người sang lấy còn lại đa phần là những lô hàng lớn thì trực tiếp ông T4 đánh xe ô tô tải của nhà ông T4 sang lấy; bản thân bà cũng có một số lần đi cùng với người chở xe lam, xe kéo do vợ chồng ông T2 T4 thuê sang nhà bà T M để bốc chè lên xe mang về nhà bà T Toàn. Việc mua bán thanh toán đơn hàng giữa hai bên như thế nào bà không nắm bắt được chi tiết; bà và bà Đỗ Thị B1 được chứng kiến và ký vào giấy nhận nợ do chính tay bà Nguyễn Thị T2 viết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

- Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430, 440, 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M số tiền 4.155.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 112.155.000 đồng (một trăm mười hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng) nộp vào ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T 56.077.000 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002216 ngày 17/5/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phở Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2022 anh Lưu Khánh T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, xác định không có nghĩa vụ cùng vợ là chị Nguyễn Thị T2 trả nợ đối với khoản tiền nợ 4.155.000.000đ nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát thấy rằng: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Khánh T4. Giữ nguyên bản án số 16/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Sau khi tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bị đơn có đơn kháng cáo trong hạn và nộp tạm ứng án phí nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 trả nợ tiền mua hàng. Bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 là bị đơn

Giao dịch giữa hai bên tuy không có hợp đồng mua bán cụ thể mà chỉ bằng miệng, đặt hàng qua điện thoại. Tuy nhiên, sau khi thực hiện giao dịch thì cả hai bên đã xác nhận bằng hình thức ghi sổ, sau đó đã đối chiếu bằng giấy nhận nợ ngày 13/4/2021 và ngày 21/12/2021 theo đó bị đơn thừa nhận và cam kết trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, giao dịch cụ thể giữa hai bên được thực hiện là hình thức của hợp đồng mua bán tài sản. Xét đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Giấy nhận nợ ngày 13/4/2021 do tự tay bà Nguyễn Thị T2 viết xác nhận nợ 3.760.000.000 đồng tiền mua chè búp khô, cam kết trả theo chu kỳ hàng tháng mỗi tháng trả số tiền 130.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 10/5/2021 có chữ ký của bà Nguyễn Thị T2 và 02 người làm chứng.

- Giấy nhận nợ từ ngày 13/12/2021 đến ngày 21/12/2021 do tự tay bà Nguyễn Thị T2 viết và nhận nợ 395.000.000 đồng tiền mua chè, hẹn trả số tiền trên trong tháng 2 âm lịch năm 2022 có chữ ký của bà Nguyễn Thị T2, tuy nhiên bà Nguyễn Thị T2 đã không thực hiện việc trả nợ như cam kết.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và 02 giấy nhận nợ trên do nguyên đơn cung cấp bản gốc có chữ ký của chị Nguyễn Thị T2 và người làm chứng. Đây là tình tiết, tài liệu mà bên bà Phạm Thị T đưa ra là căn cứ pháp lý xác định số tiền hàng còn nợ, phía bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận là đúng và không có kiến nào

khác; được Bộ luật tố tụng dân sự quy định không phải chứng minh (Khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự), theo đó bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 còn nợ bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M số tiền mua hàng là 4.155.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn), cam kết hạn chót thanh toán nợ là tháng 2 âm lịch năm 2022, nhưng từ đó cho đến nay bị đơn chưa thanh toán tiền hàng còn nợ theo cam kết và cũng không đưa ra căn cứ nào khác. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn có trách nhiệm trả nợ số tiền mua hàng là 4.155.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn) là có căn cứ.

Việc ông Lưu Khánh T4 trong quá trình giải quyết cho rằng đây là nợ riêng không liên quan đến ông T4 là không có căn cứ, bởi theo lời khai của vợ ông T4 là bà Nguyễn Thị T2 khai tại công an phường BS, Thành phố PY thể hiện: (Vợ chồng tôi đến đặt vấn đề với vợ chồng anh chị T M về việc nhờ anh chị T, M gom chè sau đó vợ chồng tôi thu mua để bán cho các đầu mối vợ chồng anh chị T, M sẽ cho nợ tối đa 500.000.000 triệu đồng nhưng do tin tưởng và tôi thu mua nhiều, nên chị Phạm Thị T cũng cho vợ chồng tôi nợ thêm. Việc thu mua vận chuyển chỉ do tôi hoặc chồng tôi trực tiếp đến chở, có lúc tôi thuê người chở từ nhà chị Phạm Thị T về, có lúc chị Phạm Thị T hoặc công nhân tự chở đến nhà cho tôi); Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn là anh Toàn không đưa ra được các căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Ngoài ra, lời khai của bà Hà Thị Tr là người làm thuê cho vợ chồng bà T, ông T4 cũng khẳng định ông T4 có một số lần dùng xe ô tô của gia đình chở chè từ nhà vợ chồng bà T, ông M về nhà.

Tại phiên tòa đại diện phía bị đơn xác nhận việc kinh doanh buôn bán của bà Nguyễn Thị T2 có nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, phục vụ mục đích bảo đảm chi phí cho cuộc sống hàng ngày và phát triển kinh tế chung của gia đình. Hơn nữa, theo quy định tại điều 37, điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 quy định tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng và vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do vậy, đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 và ông Lưu Khánh T4; (vấn đề này tòa án cấp sơ thẩm chưa nêu căn cứ, nên cần bổ sung mới đầy đủ).

Về lãi suất: Tại phiên tòa do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, xét đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 112.155.000 đồng (một trăm mười hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng), ông Lưu Khánh T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nộp vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho bà Phạm Thị T tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 308; Điều 148; điều 26, 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 430, 440, 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 37, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Khánh T4, giữ nguyên bản án số 16/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và ông Lục Văn M. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Lưu Khánh T4 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T, ông Lục Văn M số tiền 4.155.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T2 và ông Lưu Khánh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 112.155.000 đồng (một trăm mười hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng) nộp vào ngân sách nhà nước.

- Ông Lưu Khánh T4 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002428 ngày 20/10/2022 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị T 56.077.000 đồng (Năm mươi sáu triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002216 ngày 17/5/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND T.P Phổ Yên;
- Chi cục THADS T.P Phổ Yên;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quý My